

Phân tích yếu tố ảnh hưởng đến FDI của các tỉnh thành Việt Nam bằng mô hình kinh tế lượng không gian

LÊ VĂN THẮNG

thang.lv@vnp.edu.vn

NGUYỄN LƯU BẢO ĐOÀN

Trường Đại học Kinh tế TP.HCM – doannlb@ueh.edu.vn

Ngày nhận:

14/07/2017

Ngày nhận lại:

31/07/2017

Ngày duyệt đăng:

31/07/2017

Mã số:

0717-P45-V08

Với mục đích phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến đầu tư trực tiếp nước ngoài tại 63 tỉnh thành Việt Nam trong giai đoạn sau khi khủng hoảng tài chính kết thúc (2011–2014), nghiên cứu áp dụng mô hình kinh tế lượng không gian Durbin để có thể xem xét một cách tổng thể, bao gồm cả những yếu tố tương quan trong không gian địa lý giữa những tỉnh thành gần nhau. Kết quả nghiên cứu cho thấy quy mô thị trường, chất lượng lao động và quản trị doanh nghiệp có tác động đến đầu tư trực tiếp nước ngoài và có tính chất lan tỏa khỏi ranh giới địa phương. Kết quả này gợi ý việc hoạch định chính sách ở địa phương và của trung ương nhằm tận dụng tác động lan tỏa của các yếu tố nói trên trong thu hút đầu tư nước ngoài.

Abstract

Từ khóa:

FDI; Phân tích không gian; Mô hình Durbin không gian; Quản trị doanh nghiệp; Đô thị hóa.

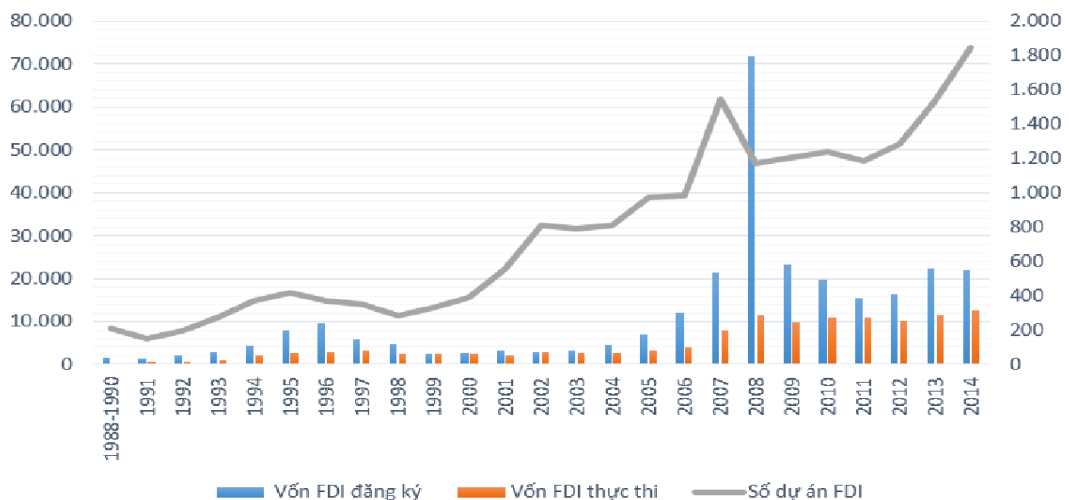
Keywords:

FDI; Spatial Analysis; Spatial Durbin model; Agglomeration; Urbanization.

To investigate determinants of FDI in 63 provinces in Vietnam for the period, this paper uses the Spatial Durbin model to overlook spatial correlation among Vietnam's neighboring provinces and cities with provincial status. The results indicate that market size, quality of labor force, and agglomeration have positive effects on provincial FDI, and their effects spill over into other neighboring provinces. These findings espouse a regional economic development policy which focuses on strengthening the above FDI determinants in one province or an extended group of them to attract foreign investment to the region.

1. Giới thiệu

Kể từ năm 1986, với việc thi hành chính sách đổi mới, kinh tế Việt Nam đã hội nhập vào kinh tế thế giới, nhờ vậy, việc mở cửa thị trường đem lại nhiều cơ hội cho các nhà đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp trong nước. Với việc đổi mới chính sách từ kinh tế kế hoạch hóa sang kinh tế thị trường và ban hành bộ luật đầu tư nước ngoài vào năm 1987, Việt Nam đã đón nhận dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đầu tiên vào năm 1988. Trong suốt thời gian kể từ năm 1988, lượng vốn FDI vào Việt Nam có khuynh hướng chung là tăng trưởng nhưng cũng có lúc khựng lại hoặc sụt giảm trong giai đoạn khủng hoảng tài chính năm 1997 và 2008. Hình 1 thể hiện số dự án FDI và lượng vốn FDI vào Việt Nam trong giai đoạn 1988–2014.



Hình 1. Vốn FDI đăng kí, vốn FDI thực và số dự án FDI 1988–2014

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2016a)

Theo báo cáo tổng kết 25 năm thu hút vốn đầu tư nước ngoài do Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức năm 2013 (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2013), nguồn vốn FDI đóng một vai trò vô cùng quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Các tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương cũng rất chủ động trong hoạt động quảng bá và thu hút đầu tư từ nước ngoài. Một số tỉnh thành tổ chức các chuyến công tác ở nước ngoài nhằm mời gọi đầu tư. Do đó, thông tin về những yếu tố cản trở và thu hút FDI dù ở cấp độ quốc gia hay cấp tỉnh thành đều cần thiết và quan trọng cho việc hoạch định chính sách.

Tuy nhiên, hiện nay, mảng nghiên cứu các yếu tố tác động đến việc thu hút FDI tại

Việt Nam còn tương đối ít ỏi. Các nghiên cứu như: Pham (2002), Meyer và Nguyen (2005), Anwar và Nguyen (2010) đều đã chỉ ra rằng nguồn vốn FDI đổ vào các địa phương ở Việt Nam đều chịu tác động đáng kể từ các yếu tố chính, bao gồm: Quy mô thị trường, chất lượng lao động và chất lượng cơ sở hạ tầng. Một điểm chung của các nghiên cứu kể trên là các tác giả ngầm giả định rằng các địa phương không ảnh hưởng lẫn nhau trong quá trình thu hút FDI. Dưới góc độ kinh tế lượng, giả định này đồng nghĩa với việc xem các đơn vị hành chính là những quan sát hoàn toàn độc lập. Có lí do tin rằng giả định này sai vì có sự tương tác và chia sẻ giữa các tỉnh trong những vấn đề như: Hệ thống quốc lộ, cảng biển, và lực lượng lao động, nhất là trong trường hợp các tỉnh thành có vị trí địa lí gần nhau; ngoài ra, các hoạt động kinh tế thường không bị ranh giới hành chính hạn chế. Sự ảnh hưởng lên các địa phương gần nhau được biết đến với tên gọi là “tác động không gian” (Spatial Effects) và đã được nghiên cứu trong nhiều lĩnh vực khác nhau như: Địa lí, quy hoạch, khoa học vùng, và kinh tế. Trong điều kiện phù hợp, việc không đưa tác động không gian vào trong nghiên cứu sẽ khiến cho kết quả nghiên cứu bị lệch và không phù hợp. Điều này đã được khẳng định qua kết quả từ một số nghiên cứu gần đây có thêm yếu tố không gian, như: Esiyok và Ugur (2015), Hoang và Goujon (2014). Nghiên cứu của tác giả kế thừa các nghiên cứu đi trước trong việc xác định các yếu tố chính có tác động đến vốn FDI như: Quy mô thị trường, chất lượng lao động, chi phí lao động, hệ thống hạ tầng, và đưa thêm một số yếu tố mới vào mô hình như: Quản tụ doanh nghiệp, mức độ đô thị hóa.

Sau phần giới thiệu, bài nghiên cứu được cấu trúc như sau: Phần 2 trình bày cơ sở lí thuyết và mô hình nghiên cứu; phần 3 trình bày dữ liệu của nghiên cứu; phần 4 nêu kết quả ước lượng; và cuối cùng là phần 5 trình bày kết luận và kiến nghị.

2. Cơ sở lí thuyết và mô hình nghiên cứu

Xuyên suốt quá trình hình thành và phát triển, có rất nhiều lí thuyết được đề ra để giải thích hoạt động của nguồn vốn FDI. Hầu hết các lí thuyết đều tập trung vào 3 câu hỏi lớn: (1) Vì sao hoạt động đầu tư diễn ra, (2) Hoạt động đầu tư như thế nào, và (3) Đầu tư vào đâu. Trong đó, nổi tiếng và phổ biến nhất là lí thuyết chiết trung (Ownership Location Internalization - OLI) của Dunning và McQueen (1981) với 3 thành tố, bao gồm: Lợi thế sở hữu (Owner Advantages), lợi thế địa điểm (Location Advantages), và lợi thế nội bộ hóa (Internalization Advantages). Trong khuôn khổ nghiên cứu này, tác giả chỉ tập trung vào lợi thế địa điểm để nói lên lí do tại sao một doanh nghiệp nước

ngoài lại lựa chọn một địa phương này để đầu tư mà không phải là một địa phương khác. Theo đó, địa phương nào có lợi thế về tài nguyên thiên nhiên, quy mô thị trường, chi phí sản xuất, chất lượng lao động, môi trường kinh doanh, cơ sở hạ tầng... sẽ thu hút được nguồn vốn FDI. Đây chính là lý do khiến hầu hết các nhà nghiên cứu dựa vào lý thuyết OLI của Dunning (1981) để làm nền tảng khi phân tích các yếu tố tác động đến nguồn vốn FDI. Động cơ (Motive) của công ty đa quốc gia được một số học giả phát triển thêm để giải thích quyết định đầu tư vào một khu vực địa lý nhất định và tương tác giữa quốc gia nơi công ty đặt trụ sở chính và nơi công ty quyết định đầu tư.

2.1. Lý thuyết về động cơ của công ty đa quốc gia

Blonigen và cộng sự (2007) trình bày hoàn chỉnh sự phụ thuộc trong việc thu hút FDI giữa các địa phương thông qua 4 hình mẫu của lý thuyết lựa chọn quốc gia đầu tư của công ty đa quốc gia. Hình mẫu đầu tiên có tên gọi “động cơ theo chiều ngang” do Markusen (1984) phát triển. Theo đó, trước khi đầu tư, các công ty đa quốc gia sẽ phải cân nhắc sự đánh đổi giữa sản xuất tại quốc gia ban đầu (thị trường thứ nhất) rồi xuất khẩu đến quốc gia thứ hai (thị trường thứ hai) và đầu tư thành lập cơ sở sản xuất tại quốc gia này. Việc xuất khẩu thường gặp phải rào cản thuế quan, chi phí giao dịch hoặc vấn đề pháp lý không thuận lợi từ quốc gia nhập khẩu. Đầu tư để tiến hành sản xuất tại quốc gia thứ hai làm phát sinh chi phí cố định cho việc thiết lập một cơ sở sản xuất kinh doanh. Động cơ đầu tư tại quốc gia thứ hai của các công ty đa quốc gia trong trường hợp này là nhằm phục vụ thị trường tại quốc gia này và không có sự tương tác nào giữa quốc gia thứ hai và các quốc gia lân cận.

Không giống như “động cơ theo chiều ngang”, “động cơ theo chiều dọc” áp dụng cho trường hợp các công ty đa quốc gia muốn đầu tư vào quốc gia thứ hai để tận dụng chi phí sản xuất thấp tại đây (Helpman, 1984), các công ty đa quốc gia sẽ hưởng lợi nhiều hơn khi sản xuất tại quốc gia khác và xuất khẩu hàng hóa ngược trở lại quốc gia của họ. Động cơ đầu tư tại quốc gia thứ hai của các công ty đa quốc gia trong trường hợp này là nhằm khai thác lợi thế về chi phí, vì thế sẽ có tính chất loại trừ đầu tư của các công ty đa quốc gia vào một quốc gia khác.

Trong trường hợp rào cản thương mại đối với hoạt động xuất khẩu của quốc gia thứ hai thấp, các công ty đa quốc gia có động cơ đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất tại đây để xuất khẩu sang các quốc gia thứ ba (Ekholm & cộng sự, 2005; Helpman & cộng sự, 2003). Trong trường hợp này, các công ty đa quốc gia có “động cơ thương mại vùng”. Quốc gia nào có chi phí đầu vào và chi phí đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh

thấp hơn sẽ nhận được nguồn vốn FDI. Vì động cơ của các công ty đa quốc gia là xuất khẩu nên quy mô thị trường của các quốc gia khác lân cận sẽ có tác động thu hút đầu tư FDI tại một quốc gia cụ thể.

“Động cơ theo chiều dọc phức” mô tả tình huống các công ty đa quốc gia thực hiện đầu tư vào các quốc gia khác nhau để tổ chức các công đoạn khác nhau trong quá trình sản xuất (Garretsen & Peeters, 2009). Trong trường hợp này, đầu tư của các công ty đa quốc gia vào một quốc gia không mang tính loại trừ đầu tư của các công ty đa quốc gia vào quốc gia khác trong khu vực. Thị trường của các quốc gia lân cận quốc gia nhận đầu tư có thể không phải là yếu tố được cân nhắc trong quyết định đầu tư của doanh nghiệp. Bảng 1 tóm tắt sự tương tác giữa quốc gia nhận đầu tư và quốc gia lân cận đối với FDI và quy mô thị trường cho từng loại động cơ đầu tư của doanh nghiệp nước ngoài.

Bảng 1

Động cơ của công ty đa quốc gia trong việc đầu tư ra nước ngoài

Động cơ của công ty đa quốc gia	Tác động lên FDI quốc gia lân cận	Thị trường tiềm năng các quốc gia lân cận
Động cơ theo chiều ngang	0	0
Động cơ theo chiều dọc	–	0
Thương mại vùng	–	+
Động cơ theo chiều dọc phức	+	0/+

Nguồn: Blonigen và cộng sự (2007)

Sự tương tác giữa các quốc gia trong không gian địa lý đối với việc thu hút vốn FDI có thể được vận dụng để hiểu cơ chế chọn lựa đầu tư ở các vùng trong một quốc gia. Trong điều kiện thể chế chính trị của một quốc gia, các tỉnh và thành phố có mức độ tài nguyên khác nhau, quy mô dân số khác nhau, và những yếu tố thuộc về lao động cũng khác nhau. Do đó, một số học giả đã sử dụng mô hình OLI tập trung vào yếu tố địa điểm (Location) và tương tác giữa các đơn vị hành chính hoặc vùng trong một quốc gia để tìm hiểu yếu tố thu hút đầu tư (Meyer & Nguyen, 2005; Pham, 2002).

2.2. Lí thuyết hiệu quả kinh tế do quần tụ

Sự tương quan giữa FDI của các tỉnh thành lân cận hoặc gần nhau còn có thể được lí giải bằng cách sử dụng lí thuyết về hiệu quả kinh tế do quần tụ (Agglomeration Economies) (Brueckner, 2011; O’Sullivan, 2012). Khi đặt cơ sở sản xuất kinh doanh

gần nhau, các doanh nghiệp trong cùng ngành hoặc khác ngành nhận được một loại hiệu quả kinh tế. Lí do của sự tồn tại hiệu quả này là vì các doanh nghiệp chia sẻ nguồn lao động, làm giảm được chi phí tìm lao động có tay nghề và kĩ năng phù hợp. Người lao động cũng được lợi vì mức độ quản trị hay tập trung của doanh nghiệp càng lớn thì khả năng họ tìm được công việc phù hợp với tay nghề càng cao. Một lí do khác của sự tồn tại hiệu quả kinh tế do quản trị là các doanh nghiệp cắt giảm được chi phí vận chuyển các yếu tố đầu vào và trung gian khác trong quá trình sản xuất còn nhà cung ứng chỉ cần vận chuyển hàng đến điểm có sự quản trị. Và lí do cuối cùng là vì các doanh nghiệp được hưởng lợi nhờ vào sự lan tỏa của tri thức (Knowledge Spillover) khi tương tác xã hội của lực lượng lao động có trình độ cao thúc đẩy sáng tạo và năng lực doanh nghiệp trong lĩnh vực nghiên cứu và phát triển. Các nghiên cứu thực nghiệm về nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI cũng đồng thời cung cấp bằng chứng cho thấy hiệu quả kinh tế đối với doanh nghiệp quản trị tập trung trong một phạm vi địa lí nhất định (Coughlin & Segev, 2000; Nwaogu, 2012; Orr, 2008).

Tác động của sự quản trị các doanh nghiệp như trên có thể vượt ra khỏi ranh giới hành chính giữa các tỉnh thành. Đồng thời các doanh nghiệp có thể đánh giá lợi ích của họ nhận được bằng cách đầu tư vào một địa điểm gần hoặc trong khu vực có sự quản trị để hưởng lợi. Nói cách khác, khi một tỉnh nhận được đầu tư nước ngoài, FDI đổ vào các tỉnh lân cận cũng có thể sẽ tăng theo vì doanh nghiệp đầu tư theo sau muốn được hưởng lợi từ ngoại tác tích cực. Những yếu tố như hạ tầng đường quốc lộ, sân bay, cảng biển cũng có thể có tác động tích cực đến FDI vào toàn bộ một vùng địa lí lớn hơn ranh giới hành chính một tỉnh thành nhất định.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

2.3.1. Kiểm định Moran's I

Các nghiên cứu trước đây của Pham (2002), Meyer và Nguyen (2005), Anwar và Nguyen (2010) về phân tích yếu tố của FDI ở các tỉnh thành thường đơn thuần dựa trên các mô hình kinh tế lượng phi không gian. Tuy nhiên, một khi tác động không gian giữa các địa phương thật sự tồn tại thì kết quả kinh tế lượng thông thường bị chệch và không phù hợp. Vì vậy, cần thiết phải có một phương pháp để kiểm tra việc có hay không tác động không gian trong dữ liệu. Cách thông dụng nhất hiện nay là sử dụng kiểm định Moran's I nhằm xác định tự tương quan không gian của các biến số (Elhorst, 2010).

$$\text{Moran's I:} \quad I = \frac{n}{\sum_i \sum_j w_{ij}} \frac{\sum_i \sum_j w_{ij} (x_i - \bar{x})(x_j - \bar{x})}{\sum_i (x_i - \bar{x})^2}$$

Trong đó,

I: Hệ số Moran's I;

n: Số quan sát;

x_i : Các biến số;

w_{ij} : Thành tố của ma trận không gian.

Trong kiểm định Moran's I, giả thuyết H_0 là không có sự tương quan không gian trong cấu trúc dữ liệu. Một khi giả thuyết H_0 bị bác bỏ đồng nghĩa với việc sự phân bố các biến số không hề mang tính ngẫu nhiên mà phân phối theo một hình mẫu phân bố không gian nhất định. Trong trường hợp này, nghiên cứu phải áp dụng mô hình kinh tế lượng không gian.

2.3.2. Mô hình kinh tế lượng không gian

Hiện nay, có khá nhiều mô hình không gian được các nhà nghiên cứu sử dụng. Mô hình không gian tổng quát nhất (mô hình GNS) được viết như sau:

$$y_{it} = \rho W y_{it} + x_{it} \beta + W x_{it} \theta + u_{it} \quad (1)$$

Với $u_{it} = \lambda W u_{it} + \varepsilon$

Trong đó,

y : Vec-tơ của biến phụ thuộc với $N \times 1$ quan sát từ quan sát thứ 1 đến quan sát thứ N;

x : Ma trận của biến giải thích $N \times k$ từ quan sát thứ 1 đến quan sát thứ N của k biến giải thích;

β : Véc-tơ hệ số của k biến giải thích;

u : Véc-tơ sai số và W là ma trận không gian của N quan sát.

Mô hình tổng quát (1) bao hàm 3 tương tác không gian gồm có tương tác nội sinh $\rho W y$; tương tác ngoại sinh $W x \theta$; và tương tác thông qua sai số $\lambda W u$. Một điều hiển nhiên, chúng ta sẽ luôn mong muốn tối ưu hóa việc nghiên cứu đồng thời cả 3 tương tác này. Tuy nhiên, theo Elhorst (2010), việc sử dụng mô hình GNS sẽ khiến cho tương tác nội sinh và tương tác ngoại sinh không thể tách biệt với nhau, vì vậy, ít nhất 1 tương tác sẽ phải bị loại bỏ khỏi mô hình. Cũng theo Elhorst (2010), cách tối ưu nhất là loại bỏ tương tác không gian qua sai số.

Từ mô hình 1, có thể tạo ra nhiều biến thể các mô hình không gian khác, tuy nhiên, trong phạm vi nghiên cứu này tác giả tập trung vào 3 mô hình phổ biến nhất, đó là: Mô hình tự tương quan không gian (SAR), mô hình sai số không gian (SEM), và mô hình

kinh tế lượng không gian Durbin (SDM). Tác giả tiến hành theo cách tiếp cận “từ tổng quan đến chi tiết” do Mur & Angulo (2009) đề xuất với việc sử dụng mô hình SDM là mô hình phù hợp nhất. Một ưu thế của mô hình SDM so với mô hình SAR và SEM là mô hình SDM bao hàm cả mô hình SAR và SEM, và vì vậy, mô hình SDM vẫn có thể cho kết quả ước lượng không chệch dù cấu trúc dữ liệu là mô hình SAR hay mô hình SEM. Điều này có thể minh chứng khi thay hệ số $\theta = 0$ vào mô hình SDM thì sẽ có được mô hình SAR. Tương tự, nếu như hệ số $\theta = -\beta\lambda$ thì sẽ có được mô hình SEM. Dựa vào tính chất này có thể kiểm định để lựa chọn mô hình tối ưu trong 3 mô hình SDM, SAR và SEM. Chính vì vậy, trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng mô hình không gian Durbin.

Mô hình kinh tế lượng không gian Durbin (SDM)

$$y_{it} = \alpha l_N + \rho W y_{it} + x_{it} \beta + W x_{it} \theta + \varepsilon \quad (2)$$

Mô hình SDM không gian có thể cho tác động biên, bao gồm: Tác động trực tiếp, tác động gián tiếp và tổng tác động. Về mặt kỹ thuật, quá trình để thu được tác động biên được trình bày như sau:

Từ mô hình (2), có thể suy ra mô hình (3) bằng cách biến đổi 2 vế:

$$y(I - \rho W) = x\beta + Wx\theta + \alpha l_N + \varepsilon \quad (3)$$

$$\text{hay } y = (I - \rho W)^{-1}(\alpha l_N + x\beta + Wx\theta) + (I - \rho W)^{-1}\varepsilon \quad (4)$$

Từ mô hình (4), Elhorst (2010) đã cho ma trận đạo hàm của biến phụ thuộc y với biến giải thích x thứ n từ quan sát 1 đến quan sát thứ N như sau:

$$\left[\frac{\partial E(Y)}{\partial x_{1k}} \cdot \frac{\partial E(Y)}{\partial x_{Nk}} \right] = (I - \rho W)^{-1} \begin{bmatrix} \beta_k & w_{12}\theta_k & \cdots & w_{1N}\theta_k \\ w_{21}\theta_k & \beta_k & \cdots & w_{2N}\theta_k \\ \vdots & \vdots & \ddots & \vdots \\ w_{N1}\theta_k & w_{N2}\theta_k & \cdots & \beta_k \end{bmatrix} \quad (5)$$

Theo Elhorst (2010), tác động trực tiếp sẽ là đường chéo chính của ma trận (5) và tác động gián tiếp sẽ là các dòng hoặc cột (không bao hàm đường chéo chính) của ma trận (5). Ngoài ra, số nhân không gian $(I - \rho W)^{-1}$ được triển khai ra như sau:

$$(I - \rho W)^{-1} = I + \rho W + \rho^2 W^2 + \dots \quad (6)$$

Chính nhờ hệ số nhân không gian mà tác động trực tiếp và tác động gián tiếp sẽ bao hàm cả tác động phản hồi (Feedback Effect) đến từ các địa phương lân cận. Về mặt giải thích, tác động trực tiếp được hiểu như tác động từ biến giải thích từ quan sát i lên biến phụ thuộc của quan sát i ; Tác động gián tiếp được hiểu như tác động của biến giải thích

từ các quan sát lân cận khác i lên biến phụ thuộc của quan sát i ; Tổng tác động sẽ là tổng của tác động gián tiếp và tác động trực tiếp.

Ma trận trọng số không gian

Trong phân tích không gian, ma trận trọng số không gian giữ vai trò chính trong việc thể hiện sự tương tác trong không gian địa lý giữa các địa phương với nhau. Mỗi thành tố w_{ij} sẽ đại diện cho tương tác trong không gian địa lý của địa phương i và địa phương j . Trong nghiên cứu thực nghiệm, ma trận trọng số không gian phụ thuộc vào việc định nghĩa thế nào về sự tương tác giữa các địa phương với nhau. Hiện nay, tùy vào mục đích nghiên cứu cụ thể mà các nhà nghiên cứu có nhiều phương pháp để xây dựng một ma trận không gian. Có 4 phương hướng của tương tác giữa các địa phương, bao gồm: (1) Khoảng cách văn hóa, (2) khoảng cách quản lý, (3) khoảng cách kinh tế, và (4) khoảng cách địa lý (Ghemawat, 2001). Trong phạm vi của nghiên cứu này, tác giả sử dụng khoảng cách địa lý để xây dựng ma trận trọng số không gian.

Cấu trúc của một ma trận không gian W sẽ được xây dựng như sau:

$$W = \begin{pmatrix} 0 & \cdots & w_{1j} \\ \vdots & \ddots & \vdots \\ w_{i1} & \cdots & 0 \end{pmatrix}$$

Ma trận W là một ma trận với i dòng và j cột, trong đó, mỗi thành tố w_{ij} phản ánh một mối quan hệ giữa địa phương i và địa phương j . Đường chéo chính của ma trận không gian sẽ bằng 0 vì các địa phương không tự tương tác với chính chúng. Ngoài ra, một ma trận trọng số không gian sẽ thể hiện được nguyên tắc căn bản trong phân tích không gian, đó là khoảng cách giữa các quan sát càng xa thì tương tác sẽ càng yếu đi. Trong phạm vi của nghiên cứu này, tác giả kiểm tra sự phù hợp và áp dụng 4 dạng ma trận trọng số không gian, bao gồm: Ma trận nhị phân, ma trận nghịch đảo, ma trận có k địa phương gần nhau nhất, và ma trận có hệ số chặn.

Ma trận nhị phân

Ma trận nhị phân được xây dựng dựa trên sự tiếp giáp thực tế giữa các địa phương. Nếu một địa phương có chung đường biên với các địa phương khác thì chúng sẽ được xem là có mối quan hệ không gian - hàng xóm của nhau. Mỗi thành tố trong ma trận sẽ là 1 hoặc 0.

$$w_{ij} = \begin{cases} 1, & \text{có chung đường biên} \\ 0, & \text{không có chung đường biên} \end{cases}$$

Với ma trận nhị phân không gian, mỗi địa phương tại Việt Nam sẽ có trung bình 4,23 địa phương hàng xóm.

Ma trận nghịch đảo

Ma trận nghịch đảo được xây dựng dựa trên khoảng cách thực tế giữa các địa phương. Ma trận trọng số không gian phải thể hiện được tác động không gian giảm dần khi khoảng cách giữa các quan sát tăng lên. Do đó, các thành tố của ma trận nghịch đảo sẽ được chia cho khoảng cách ngắn nhất của ma trận (nghịch đảo). Vì vậy, thành tố w_{ij} của 2 địa phương có khoảng cách gần nhau nhất sẽ bằng 1.

$$w_{ij} = \min d_{i,j} / d_{ij}; \text{ trong đó, } i \neq j$$

Ở Việt Nam, khoảng cách từ Bắc Giang tới Bắc Ninh là ngắn nhất với 18,11km. Mọi khoảng cách địa lý theo đường chim bay giữa 2 địa phương sẽ được tính dựa trên trung điểm của kinh độ và vĩ độ.

Ma trận có hệ số chặn

Để xây dựng ma trận có hệ số chặn, tác giả dựa vào khoảng cách thực tế giữa các địa phương, tiếp đến, thiết lập một tiêu chuẩn chặn chung để quyết định các địa phương này có mối liên hệ không gian với nhau hay không. Nếu như 2 địa phương có khoảng cách nhỏ hơn tiêu chuẩn chặn sẽ có mối liên hệ không gian với nhau, còn nếu như 2 địa phương có khoảng cách lớn hơn tiêu chuẩn chặn thì sẽ không có mối liên hệ không gian. Do Việt Nam có địa hình trải dài, trong nghiên cứu này tác giả sử dụng 2 điểm chặn là 180km và 300km để gói gọn phạm vi nghiên cứu. Ví dụ, nếu như khoảng cách từ 2 địa phương i và j nhỏ hơn 180km thì $w_{ij} = 1$, ngược lại bằng 0. Tương tự cho điểm chặn 300km.

$$w_{ij} = \begin{cases} 1, & d_{ij} \leq d^* \\ 0, & d_{ij} > d^* \end{cases} \quad \text{Với } d^* \text{ lần lượt là 180km và 300km}$$

Ma trận có k địa phương gần nhất

Giống như tên gọi, ma trận có k địa phương gần nhất đặt trọng số cho địa phương có mối liên hệ không gian với k địa phương khác có khoảng cách nhỏ nhất. Lưu ý rằng, thậm chí khi 2 địa phương i và j có chung đường biên nhưng khoảng cách giữa chúng lớn hơn k địa phương khác thì chúng cũng không được xem là hàng xóm của nhau. Trong phạm vi nghiên cứu này, tác giả sử dụng $k = 4$ và $k = 7$.

Các ma trận trọng số không gian được đưa vào mô hình kinh tế lượng không gian để mô phỏng tương tác không gian giữa các quan sát có tác động đến kết quả ước lượng.

Có nhiều phương pháp lựa chọn một ma trận trọng số không gian phù hợp nhất. Trong khuôn khổ nghiên cứu này, tác giả sẽ lựa chọn ma trận không gian dựa vào giá trị tiêu chuẩn thông tin Akaike (Akaike Information Criterion - AIC) như gợi ý của các nghiên cứu trước đây (Getis & Aldstadt, 2010; Kissling & Carl, 2008). Kiểm định này dùng ước lượng hợp lý cực đại (Maximum Likelihood Estimation) với các biến giải thích để đưa ra kết quả cho phép so sánh các mô hình có tính đến số lượng biến giải thích. Ma trận không gian nào có hệ số AIC nhỏ nhất sẽ là ma trận không gian phù hợp nhất. Để thuận lợi cho việc trình bày kết quả, tác giả lựa chọn 2 ma trận có hệ số AIC nhỏ nhất.

2.4. Tổng quan các nghiên cứu trước

Các nghiên cứu về nhân tố ảnh hưởng đến FDI trước đây chủ yếu dựa vào mô hình lý thuyết động cơ doanh nghiệp theo chiều ngang của Markusen (1984) và động cơ theo chiều dọc của Helpman (1984). Trong đó, yếu tố đến từ quốc gia đầu tư FDI và yếu tố đến từ quốc gia nhận FDI đóng vai trò nòng cốt. Tuy nhiên, việc phát triển các lý thuyết gần đây với sự tác động đến từ quốc gia thứ 3 hay lý thuyết về độ quần tụ doanh nghiệp (Agglomeration) khiến cho các phương pháp kinh tế lượng thông thường chưa hoàn chỉnh trong việc tìm hiểu động cơ của các công ty đa quốc gia trong việc đầu tư ra nước ngoài.

Các nghiên cứu quốc tế sử dụng các phương pháp phân tích không gian có thể khắc phục được điểm yếu này, như: Blanc-Brude và cộng sự (2014), Blonigen và cộng sự (2007), Coughlin và Segev (2000), Gamboa (2012), Garretsen và Peeters (2009), Kayam và cộng sự (2013), Ledyeva (2009), và Nwaogu (2012). Hai mô hình chủ yếu được các nhà nghiên cứu sử dụng là mô hình SAR và mô hình SEM. Coughlin và Segev (2000) là người tiên phong trong việc sử dụng kinh tế lượng không gian để phân tích yếu tố tác động đến FDI. Các nghiên cứu này đã sử dụng lý thuyết hiệu quả kinh tế do quần tụ để giải thích sự phụ thuộc FDI giữa các tỉnh tại Trung Quốc. Bằng việc áp dụng SEM với ma trận nhị phân không gian, các nghiên cứu đã tìm thấy có sự hỗ trợ nhau trong vấn đề thu hút FDI giữa các tỉnh ở Trung Quốc và vốn FDI của mỗi địa phương sẽ phụ thuộc vào quy mô thị trường, chi phí lao động, chất lượng lao động, chi tiêu của chính phủ cũng như khoảng cách đến các địa phương ven biển.

Kayam và cộng sự (2013) đã sử dụng cả 2 mô hình SAR và SEM để phân tích yếu tố tác động đến vốn FDI tại Nga và thấy rằng nguồn vốn FDI đến các địa phương tại Nga phụ thuộc vào quy mô thị trường, tỉ lệ thất nghiệp, giáo dục, cơ sở hạ tầng và nguồn lực khoáng sản. Tuy nhiên, kết quả từ nghiên cứu của Kayam và cộng sự (2013) chỉ ra sự

phụ thuộc không gian giữa các địa phương không tồn tại trong việc thu hút vốn FDI.

Trong khi các nghiên cứu kể trên chỉ sử dụng các mô hình không gian thuần túy để nghiên cứu yếu tố tác động đến FDI. Một số nghiên cứu mở rộng hơn việc ứng dụng phân tích không gian để nghiên cứu hành vi của các công ty đa quốc gia khi đầu tư FDI. Hành vi của các công ty đa quốc gia thể hiện thông qua kết quả ước lượng từ hệ số độ trễ không gian hoặc hệ số sai số không gian và hệ số thị trường tiềm năng. Blonigen và cộng sự (2007) thông qua mô hình SAR đã chỉ ra nguồn FDI của Mỹ đến một quốc gia nằm trong Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) sẽ hỗ trợ tăng nguồn FDI đến các quốc gia thuộc OECD còn lại. Nguồn vốn FDI đến một quốc gia thuộc Khối Liên minh châu Âu (EU) sẽ chịu ảnh hưởng từ dân số, chi phí giao thương, chất lượng lao động, chi phí đầu tư của quốc gia đó và tiềm năng thị trường của các quốc gia lân cận. Garretsen và Peeters (2009) đã sử dụng cả 2 mô hình SAR và mô hình SEM để nghiên cứu FDI từ Hà Lan đến 18 quốc gia giai đoạn 1984–2014. Kết quả nghiên cứu đã tìm thấy quy mô thị trường, độ mở của nền kinh tế, thuế có tác động đến FDI. Bên cạnh đó, sự phụ thuộc FDI giữa 18 quốc gia này khá khác nhau tùy theo mẫu nghiên cứu. Ledyavea (2009) sử dụng mô hình SAR để nghiên cứu sự tương tác không gian của vốn FDI tại Nga trong giai đoạn 1996–1998, 1999–2002 và giai đoạn 2003–2005 và thấy rằng các địa phương ở Nga cạnh tranh nhau trong việc thu hút vốn FDI với hệ số Rho - độ trễ không gian của FDI mang dấu âm. Gamboa (2012) cũng sử dụng mô hình không gian để nghiên cứu tác động không gian của nguồn vốn FDI từ Mỹ đến Mexico. Trước khi áp dụng mô hình không gian, Gamboa (2012) đã sử dụng kiểm định Moran's I và Geary's C để chứng minh nguồn vốn FDI tại Mexico không phải phân bố một cách ngẫu nhiên mà có sự tập trung nhất định và tác giả đã tìm ra nguồn vốn FDI vào các Bang tại Mexico sẽ tăng khi FDI vào các bang lân cận tăng lên. Tuy nhiên, quy mô thị trường được ước lượng bằng GDP và mức độ quản trị của doanh nghiệp bằng số đơn vị công nghiệp mất đi ý nghĩa thống kê. Các nghiên cứu trên sử dụng mô hình SAR và SEM một cách riêng biệt để nghiên cứu sự phụ thuộc của FDI. Blanc-Brude và cộng sự (2014) đã sử dụng mô hình bao gồm tương tác nội sinh $\rho W y$ và tương tác thông qua sai số $\lambda W u$ (mô hình SAC) trong việc kiểm tra tác động không gian của FDI tại Trung Quốc và đã tìm thấy hệ số độ trễ không gian dương và hệ số sai số không gian âm.

Một số hướng phát triển mới trong phân tích không gian là dựa vào xem xét tác động của các yếu tố từ các địa phương lân cận đến vốn FDI tại một địa phương. Theo Kayam và cộng sự (2013), nguồn vốn FDI đổ vào một địa phương nhất định không chỉ phụ thuộc vào yếu tố của địa phương đó mà còn phụ thuộc vào yếu tố từ các địa phương lân cận.

Kayam và cộng sự phát biểu rằng yếu tố tác động từ những địa phương lân cận đến nguồn vốn FDI tại một địa phương sẽ có chiều hướng trái ngược khi so sánh với chính các yếu tố như vậy tại địa phương đó. Trong kinh tế lượng không gian, tác động đến từ những địa phương lân cận được gọi là “tác động gián tiếp”. Có 2 mô hình không gian thể hiện được tác động gián tiếp này, bao gồm: Mô hình SDEM và mô hình SDM. Nwaogu (2012) có lẽ là một trong những học giả tiên phong sử dụng mô hình SDM trong việc phân tích tương tác không gian của FDI. Nwagu (2012) đã chỉ ra rằng, FDI đổ vào một quốc gia cụ thể ở châu Phi, Mỹ Latinh và vùng Caribbean bị tác động bởi yếu tố của các quốc gia lân cận, bao gồm: Dân số, quy mô thị trường, cơ sở hạ tầng, chi phí giao thương. Trong khi đó, Kayam và cộng sự (2013) đã sử dụng cả 2 mô hình SDM và mô hình SDEM để nghiên cứu sự phụ thuộc không gian của FDI ở Nga, kết quả chỉ ra rằng nguồn FDI vào các Bang tại Nga phụ thuộc vào chi phí vận chuyển, cơ sở hạ tầng và nguồn tài nguyên thiên nhiên từ các Bang lân cận.

Tại Việt Nam, mặc dù FDI giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế, tuy nhiên, không có nhiều nghiên cứu về yếu tố tác động đến FDI. Một số nghiên cứu như: Pham (2002), Meyer và Nguyen (2005), Anwar và Nguyen (2010) đã bỏ qua sự hiện diện của tương tác không gian giữa các tỉnh. Pham (2002) dùng phương pháp OLS để phân tích yếu tố ảnh hưởng đến FDI của 53 tỉnh cho giai đoạn từ 1988–1998 và đã tìm ra bằng chứng cho thấy vốn FDI đổ vào các địa phương trong giai đoạn này phụ thuộc vào quy mô thị trường, giáo dục và cơ sở hạ tầng. Meyer và Nguyen (2005) sử dụng mô hình hồi quy nhị thức, dữ liệu FDI tích lũy và dữ liệu vốn FDI đăng ký mới trong giai đoạn 1988–2000 làm biến phụ thuộc và kết luận quy mô thị trường (đo bằng GDP), dân số, giáo dục và vận tải là những yếu tố có ý nghĩa thống kê, tuy nhiên, chi phí lao động không tác động lên vốn FDI. Anwar và Nguyen (2010) sử dụng mô hình GMM để kiểm tra yếu tố tác động đến FDI trong giai đoạn 1996–2005 và tìm thấy mối quan hệ với các yếu tố tăng trưởng kinh tế, quy mô thị trường, đầu tư trong nước, chất lượng lao động, chi phí lao động, cơ sở hạ tầng và tỉ giá hối đoái.

Đến hiện tại, chỉ có nghiên cứu của Hoang và Gujion (2014), Esiyok và Ugur (2015) xem xét sự phụ thuộc không gian của FDI với 2 mô hình khác nhau. Hoang và Gujion (2014) sử dụng mô hình SEM với ma trận nhị phân và ma trận khoảng cách cho FDI thuộc 2 giai đoạn 2001–2006 và 2007–2010. Kết quả cho thấy các tỉnh thành cạnh tranh nhau trong việc thu hút vốn FDI. Theo đó, nguồn vốn FDI khi đổ vào một tỉnh thì sẽ làm giảm nguồn vốn FDI vào các tỉnh lân cận cho cả hai giai đoạn. Ngoài ra, các yếu tố: Con người, sự tồn tại của đặc khu kinh tế, chi phí lao động, quy mô thị trường, năng suất lao

động cũng có tác động đến vốn FDI; mức độ quản trị doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài tác động mạnh đến vốn FDI.

Esiyok và Ugur (2015) sử dụng mô hình SAR để nghiên cứu sự phụ thuộc FDI ở Việt Nam trong giai đoạn 2006–2009 với nhiều ma trận trọng số không gian khác nhau và chỉ ra rằng các tỉnh ở Việt Nam giúp nhau trong việc tăng vốn FDI. Thêm vào đó, quy mô thị trường, chi phí lao động, chất lượng lao động, đầu tư trong nước, độ mở của nền kinh tế, và thể chế là các yếu tố tác động lên vốn FDI.

Tóm lại, các nghiên cứu trước đây sử dụng cả mô hình phi không gian và mô hình không gian đã tương đối thành công trong việc thiết lập mối quan hệ giữa FDI và các yếu tố ở phạm vi cấp tỉnh thành, đặc biệt là ở Việt Nam. Tuy nhiên, các nghiên cứu này còn tồn tại hạn chế, như: Thiếu xem xét yếu tố tương tác trong không gian địa lý trong mô hình kinh tế lượng dẫn đến việc ước lượng thiếu và bị lệch; một số nghiên cứu không gian bỏ qua bước kiểm tra sự tồn tại của tương tác trong không gian và sử dụng mô hình không gian trực tiếp dẫn đến đôi khi thất bại trong việc tìm ra sự phụ thuộc không gian của FDI như Kayam và cộng sự (2013). Bên cạnh đó, hầu hết các nghiên cứu đi trước chưa đưa ra cơ sở xây dựng ma trận trọng số hợp lý, như: Nghiên cứu của Blonigel và cộng sự (2007), Nwaogu (2012) hay Hoang và Gujon (2014) mặc định chỉ sử dụng 2 dạng cơ bản là ma trận nhị phân và ma trận nghịch đảo. Đối với Việt Nam, mặc dù có hạn chế như trên, kết quả của Hoang và Gujon (2014), Esiyok và Ugur (2015) cho thấy sự cần thiết cần nhắc sử dụng phân tích không gian trong yếu tố tác động đến FDI.

Trong nghiên cứu này, tác giả mong muốn khắc phục nhược điểm của các nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến FDI trong và ngoài nước trước đây bằng cách thực hiện các bước xác lập ma trận trọng số và lựa chọn mô hình phù hợp. Tác giả cũng sử dụng mô hình SDM để phân tích tác động gián tiếp và trực tiếp của các yếu tố ảnh hưởng đến FDI của các tỉnh thành Việt Nam. Mô hình SDM khắc phục hạn chế của mô hình SEM vốn không cho phép tính được tác động gián tiếp. Trong khi đó, mặc dù mô hình SAR vẫn có thể cho phép tính tác động gián tiếp nhưng hệ số tác động gián tiếp/tác động trực tiếp trong mô hình SAR cho mọi biến giải thích luôn bằng nhau. Và theo Elhorst (2010), điều này sẽ khó có thể xảy ra trong thực tế.

3. Dữ liệu

Tác giả sử dụng số liệu vốn FDI theo đơn vị USD đăng kí trích lục từ niên giám thống kê của 63 địa phương giai đoạn 2011–2014 (Tổng cục Thống kê, 2016a) và đưa về giá

trị năm 2010 dựa vào chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của Mỹ. Theo nghiên cứu trước đó của Hoang và Goujon (2014), tác giả sử dụng logarit ($1+FDI$) để bảo toàn tác động không gian của các địa phương cho dù có địa phương không nhận được FDI tại một thời điểm cụ thể hoặc trong toàn bộ giai đoạn nghiên cứu.

Nguồn vốn FDI vào một địa phương đáp ứng yếu tố tác động với một độ trễ nhất định, vì vậy các biến số độc lập khác sử dụng trong nghiên cứu này sẽ được lấy trong giai đoạn 2010–2013. Chi tiết các biến số sử dụng trong nghiên cứu này được trình bày trong Bảng 2.

3.1. Quy mô thị trường

Trong đa phần nghiên cứu về yếu tố tác động đến nguồn vốn FDI, yếu tố quy mô thị trường là yếu tố không thể thiếu theo lý thuyết động cơ đầu tư của doanh nghiệp nước ngoài. Một địa phương có quy mô thị trường càng lớn sẽ hứa hẹn mang lại nhiều lợi nhuận hơn. Quả thực, điều này đã được minh chứng qua các nghiên cứu ở Việt Nam, như: Esiyok và Ugur (2015), Hoang và Goujon (2014), Meyer và Nguyen (2005), Pham (2002); hay trên thế giới, như: Blanc-Brude và cộng sự (2014); Blonigen và cộng sự (2007), Gamboa (2012), Ledyeva (2009). Trong khuôn khổ nghiên cứu này, tác giả sử dụng số liệu GDP của mỗi địa phương để ước lượng quy mô thị trường và kì vọng rằng yếu tố này sẽ có tác động dương lên nguồn vốn FDI. Số liệu GDP được thu thập từ niên giám thống kê 63 tỉnh thành do Tổng cục thống kê thực hiện, đơn vị tính là USD và được đưa về giá trị ở năm 2010 theo chỉ số CPI của Mỹ.

3.2. Chất lượng lao động

Một địa phương sở hữu nguồn lao động chất lượng cao và dồi dào sẽ thu hút được nhiều vốn FDI hơn do nguồn lao động chất lượng cao sẽ giúp các công ty nước ngoài tăng năng suất công việc, đạt hiệu quả cao hơn mặc dù việc sử dụng nguồn lao động chất lượng cao cũng sẽ khiến các công ty phải chi trả nhiều chi phí hơn. Việt Nam có ưu thế từ nguồn lao động dồi dào và giá rẻ nhưng tác giả kì vọng rằng yếu tố chất lượng lao động là yếu tố tăng thu hút vốn FDI. Quả thực, kết quả nghiên cứu các yếu tố tác động đến nguồn vốn FDI bằng cả phương pháp kinh tế lượng không gian và truyền thống tại Việt Nam xác nhận chất lượng lao động cao tác động dương lên việc thu hút FDI, như: Esiyok và Ugur (2015), Hoang và Goujon (2014), Meyer và Nguyen (2005). Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng tỉ lệ lao động trên 15 tuổi đã được qua đào tạo thu thập từ báo cáo điều tra lao động-việc làm trong giai đoạn 2010 đến 2013 (Tổng cục Thống

kê, 2016b) để ước lượng yếu tố chất lượng lao động.

3.3. Chi phí lao động

Chi phí lao động thường được nghĩ đến như một yếu tố làm giảm việc thu hút vốn FDI. Ngược lại, chi phí lao động thấp sẽ khiến cho địa phương trở nên hấp dẫn hơn đối với hoạt động của các công ty đa quốc gia. Một địa phương có chi phí lao động thấp sẽ giúp các công ty nước ngoài giảm chi phí và tăng lợi nhuận của mình. Bên cạnh đó, chi phí lao động có thể là yếu tố nội sinh vì sự gia tăng của FDI sẽ dẫn đến gia tăng chi phí lao động. Các nghiên cứu trước đây của Anwar và Nguyen (2010), Hoang và Goujon (2014), Meyer và Nguyen (2005) cho thấy chi phí này tác động tiêu cực đến FDI. Tuy nhiên, cũng có nhận định rằng chi phí lao động cao cũng là một tín hiệu cho thấy chất lượng lao động cao, vì vậy cũng có thể có tác động dương lên vốn FDI, nhưng điều này chỉ xảy ra ở các quốc gia phát triển (Castellani & cộng sự, 2016). Chính vì vậy, tác giả kì vọng chi phí lao động sẽ tác động âm lên nguồn vốn FDI tại các địa phương ở Việt Nam. Pham (2002) đã sử dụng biến số thu nhập đầu người như một cách thể hiện chi phí lao động, tuy nhiên, biến số này thể hiện sức mua của thị trường hơn là chi phí lao động. Meyer và Nguyen (2005) sử dụng thu nhập trung bình tháng của người lao động nhà nước trong khi Hoang và Gujon (2013) nhận định rằng biến số này dường như không có mối liên hệ với doanh nghiệp nước ngoài. Vì vậy, tác giả sử dụng biến số thu nhập bình quân mỗi tháng của lao động trên 15 tuổi. Biến số này được lấy từ báo cáo điều tra lao động - việc làm các năm từ 2010 đến 2013 của Tổng cục Thống kê Việt Nam (2016b) với đơn vị USD ở năm gốc 2010 được quy đổi theo chỉ số CPI của Mỹ.

3.4. Cơ sở hạ tầng

Trong lý thuyết chiết trung OLI, yếu tố cơ sở hạ tầng là một yếu tố quan trọng khi thu hút vốn FDI. Một địa phương có cơ sở hạ tầng tốt và hoàn thiện sẽ giúp cho doanh nghiệp nước ngoài dễ dàng triển khai các hoạt động kinh tế, sản xuất của mình, tăng năng suất, giúp giảm chi phí vận chuyển và tăng lợi nhuận. Vì vậy, yếu tố cơ sở hạ tầng sẽ có tác động tích cực lên việc thu hút vốn FDI. Yếu tố cơ sở hạ tầng thường được thể hiện qua: Đường xá, cảng biển, điện nước hay hạ tầng công nghệ thông tin. Chính vì sự đa dạng đó mà các nhà nghiên cứu có nhiều lựa chọn trong việc sử dụng các biến số. Meyer và Nguyen (2005) sử dụng khối lượng hàng hóa và số lượt hành khách vận chuyển, Hoang và Goujon (2013) có một cách tiếp cận khác bằng việc sử dụng số lượng điện thoại di động và cố định trên 1.000 dân và tỉ lệ phần trăm đường trải nhựa. Trong nghiên cứu

này, tác giả sử dụng 2 biến số để thể hiện yếu tố cơ sở hạ tầng là biến giả cho những địa phương có cảng biển, theo loại I và II (Thủ tướng chính phủ, 2013) và khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ (Tổng cục Thống kê, 2016a).

3.5. *Mức độ quần tụ*

Một số nghiên cứu trước đây ở Việt Nam cho thấy doanh nghiệp nước ngoài có thể đầu tư vào một địa phương tại Việt Nam vì ở đó có sẵn một số lượng các doanh nghiệp nước ngoài (Trinh, 2013). Một số nghiên cứu về yếu tố tác động đến FDI như Hoang và Gujon (2013), Blanc-Brude và cộng sự (2014) cũng cho thấy FDI có xu hướng đổ vào những địa phương đã có số lượng các doanh nghiệp đang hoạt động. Do đó, có cơ sở để tin rằng sự tập trung các doanh nghiệp đóng một vai trò nhất định trong việc thu hút vốn FDI (Basile & cộng sự, 2008; Crozet & cộng sự, 2004). Tuy nhiên, các nghiên cứu về FDI tại Việt Nam thường bỏ qua yếu tố này, trừ nghiên cứu của Hoang và Gujon (2013). Hoang và Gujon (2013) thể hiện độ tập trung gồm 2 khía cạnh là độ tập trung của các doanh nghiệp FDI ở thời điểm $t-1$ và độ tập trung từ doanh nghiệp tại địa phương qua lượng vốn đầu tư FDI và vốn đầu tư doanh nghiệp địa phương tại thời điểm $t-1$. Trong nghiên cứu này, vì sự giới hạn của dữ liệu, tác giả chỉ chú trọng kiểm tra tác động độ tập trung của doanh nghiệp FDI và độ tập trung của doanh nghiệp tư nhân đến việc thu hút vốn FDI. Thông qua tỉ lệ lao động làm việc trong doanh nghiệp FDI trên tổng số lao động và tỉ lệ lao động làm việc trong khu vực tư nhân ngoài quốc doanh trên tổng số lao động, tác giả kì vọng rằng biến số này sẽ tác động dương lên việc thu hút vốn FDI.

3.6. *Mức độ đô thị hóa*

Mức độ đô thị hóa thể hiện hiệu quả kinh tế do đô thị hóa (Urbanization Economies) vốn là một dạng của hiệu quả kinh tế do quần tụ. Ở đây, mức độ đô thị hóa càng lớn thì sự tập trung quần tụ của các doanh nghiệp khác ngành ở các khu vực đô thị của tỉnh thành càng lớn. Sự quần tụ của các doanh nghiệp khác ngành tạo ra ngoại tác tích cực lẫn nhau do tận dụng được lao động, nguồn đầu vào, và sự lan tỏa của kiến thức (O'Sullivan, 2012). Vì vậy, mức độ đô thị hóa cao sẽ góp phần thu hút thêm doanh nghiệp, cụ thể là doanh nghiệp nước ngoài (Gao, 2016). Yếu tố đô thị hóa có thể được thể hiện bằng biến số như dân số đô thị (Behname, 2013) hay biến giả cho những đô thị có dân số lớn (Guimarães & cộng sự, 2000; Ledyaeva, 2009). Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng trực tiếp biến số diện tích đất chuyên dụng trên đầu người để thể hiện mức độ đô thị hóa. Theo định nghĩa từ Tổng cục Thống kê (2016a), đất chuyên dụng là phần

đất dành cho an ninh - quốc phòng, đất dành cho kinh tế sản xuất nông nghiệp, giáo dục, y tế và văn hóa. Vì vậy, biến số này càng lớn thì mức độ đô thị hóa càng cao.

Bảng 2 trình bày các biến được chọn trong nghiên cứu này và Bảng 3 cung cấp thông kê mô tả của các biến ở dạng chưa lấy logarit.

Bảng 2

Các biến số được sử dụng trong nghiên cứu

Kí hiệu	Tên yếu tố	Định nghĩa (đo lường)	Nguồn dữ liệu	Năm
LnFDI	FDI	Logarit vốn FDI đăng kí tại địa phương (USD)	Tổng cục Thống kê (2016a)	2011–2014
LnGDP	Quy mô thị trường	Logarit của GDP (USD)	Niên giám thống kê địa phương (Tổng cục thống kê, 2016a)	2010–2013
LAB	Chất lượng lao động	Tỉ lệ lao động trên 15 tuổi đã qua đào tạo	Báo cáo điều tra lao động-việc làm (Tổng cục thống kê, 2016b)	2010–2013
Lnlabco	Chi phí lao động	Logarit của thu nhập bình quân 1 tháng của lao động trên 15 tuổi (USD)	Báo cáo điều tra lao động-việc làm (Tổng cục thống kê, 2016b)	2010–2013
PORT	Cơ sở hạ tầng (cảng biển)	Biến giả cảng biển, bằng 1 nếu địa phương có cảng biển, ngược lại bằng 0.	Thủ tướng chính phủ (2013)	2010–2013
LnROAD	Cơ sở hạ tầng (đường bộ)	Logarit của khối lượng hàng hóa luân chuyển bằng đường bộ trên	Tổng cục Thống kê	2010–2013

Kí hiệu	Tên yếu tố	Định nghĩa (đo lường)	Nguồn dữ liệu	Năm
		diện tích của địa phương.	(Tổng cục thống kê, 2016a)	
FAGG	Quản tụ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Tỉ lệ lao động làm việc trong doanh nghiệp FDI trên tổng lao động .	Niên giám thống kê địa phương (Tổng cục thống kê, 2016a)	2010–2013
DAGG	Quản tụ doanh nghiệp tư nhân	Tỉ lệ lao động làm việc trong doanh nghiệp tư nhân trên tổng lao động .	Niên giám thống kê địa phương (Tổng cục thống kê, 2016a)	2010–2013
LnPLAND	Mức độ đô thị hóa	Logarit của đất chuyên dụng trên đầu người	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2016)	2010–2013

Bảng 3

Thống kê mô tả các biến

	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất
FDI	252	287.000.000	609.000.000	1	3.230.000.000
GDP	252	2.280.000.000	4.030.000.000	201.000.000	29.100.000.000
LAB	252	14,28532	6,037959	5	36,2
LABCO	252	164,8211	34,20691	91,19485	281,2722

	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị thấp nhất	Giá trị cao nhất
PORT	252	0.2222222	0,4165671	0	1
ROAD	252	38,71145	59,55055	0,5442871	281,0577
FAGG	252	15,41759	17,69439	0,0157188	65,13474
DAGG	252	71,35702	16,25226	26,5923	97,49
PLAND	252	0,000024	0,0000126	0.00000265	0,0000712

Nhằm loại bỏ hiện tượng đa cộng tuyến có thể xảy ra trong mô hình nghiên cứu, tác giả tiến hành kiểm tra thừa số tăng phương sai (VIF) của các biến giải thích. Theo quy tắc hệ số VIF của biến số lớn hơn 10 thì đồng nghĩa với việc xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến. Bảng 4 cho thấy giá trị hệ số VIF cho các biến giải thích được sử dụng.

Bảng 4

Thừa số phương sai của các biến số

Biến số	VIF	SQRT_VIF	Dung sai	R ²
LnGDP	1,75	1,32	0,57	0,42
LAB	3,56	1,89	0,28	0,71
LnLABCO	1,7	1,3	0,58	0,41
PORT	1,32	1,15	0,75	0,24
LnROAD	3,39	1,84	0,29	0,70
FAGG	4,61	2,15	0,21	0,78
DAGG	4,12	2,03	0,24	0,75
LnPLAND	1,45	1,21	0,68	0,31
Giá trị VIF trung bình	2,74			

Từ Bảng 4, có thể thấy rằng hệ số VIF của tất cả các biến số được sử dụng trong mô hình đều nhỏ hơn 10. Vì vậy, hiện tượng đa cộng tuyến cơ bản đã được loại bỏ.

4. Kết quả ước lượng

4.1. Sự tự tương quan không gian giữa các địa phương

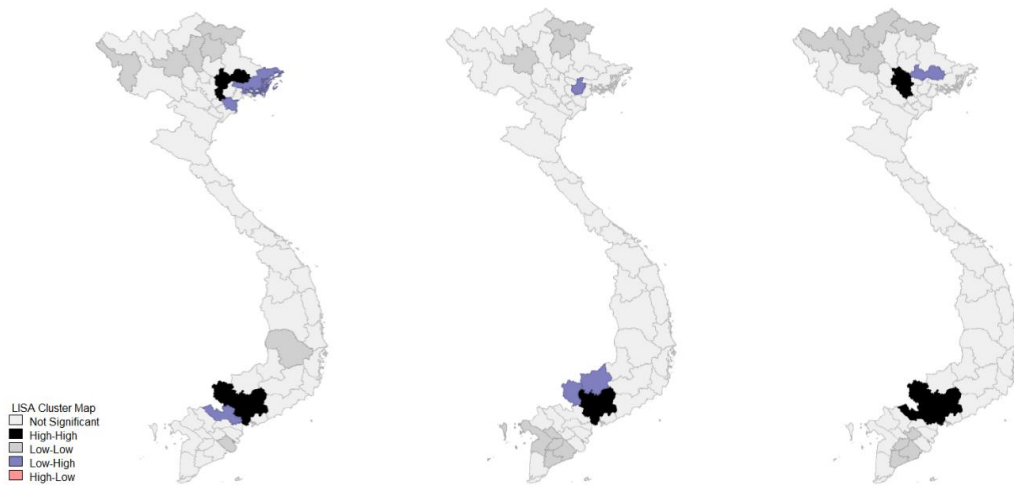
Bảng 5 trình bày hệ số Global Moran's I của biến phụ thuộc FDI theo từng năm. Từ Bảng 4 có thể thấy ngoại trừ năm 2013 thì các năm 2011, 2012 và 2014 đều thể hiện sự tự tương quan theo không gian rất mạnh với mức ý nghĩa kiểm định nhỏ hơn 1%. Điều này cho thấy có một sự giống nhau nhất định trong việc thu hút FDI giữa các tỉnh có vị trí địa lý gần nhau. Do vậy, các phương pháp ước lượng thông thường bỏ qua sự tương tác không gian giữa các quan sát sẽ dẫn đến ước lượng chệch và không phù hợp. Nếu tự tương quan không gian tồn tại đủ chỉ trong 1 năm thì điều này cũng nên sử dụng mô hình kinh tế lượng không gian trong nghiên cứu (Linderhof & cộng sự, 2013).

Bảng 5

Kiểm định Global Moran's I của FDI

Biến	I	Giá trị p
FDI_2011	0,250	0,000
FDI_2012	0,202	0,006
FDI_2013	0,035	0,533
FDI_2014	0,242	0,001

Ngoài việc sử dụng kiểm tra Global Moran's I, tác giả cũng kiểm tra bằng hệ số Local Moran's I. Global Moran's I chỉ có thể cho một kết quả chung chung về sự tự tương quan không gian của các quan sát. Trong khi đó, hệ số Local Moran's I có thể khắc phục được điểm yếu này và đưa ra sự tương quan không gian giữa các quan sát một cách chi tiết hơn (Hình 2). Sẽ có 5 trường hợp có thể xảy ra khi áp dụng hệ số Local Morans's I, bao gồm các quan sát: (1) Không có sự tương quan không gian, (2) có tương quan cao - cao, (3) tương quan thấp - thấp, (4) tương quan cao - thấp, và (5) tương quan thấp - cao. Hình 2 cho thấy việc thu hút FDI tại Việt Nam có thể được chia theo 3 khu vực riêng biệt. Các tỉnh nằm trong vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Đông Nam Bộ có lượng vốn FDI rất cao, trái lại, các tỉnh vùng Tây Bắc chỉ chiếm một lượng vốn FDI tương đối khiêm tốn.



Ghi chú: Not Significant: không có ý nghĩa; High: Cao; Low: Thấp

Hình 2. Bản đồ phân bố FDI của Việt Nam các năm 2011, 2012 và 2014 dùng GEODA™

4.2. Lựa chọn ma trận và mô hình không gian

Bảng 6 trình bày kết quả kiểm định AIC đối với các mô hình hồi quy sử dụng ma trận trọng số khác nhau bằng lệnh `Estat Ic` trong phần mềm `Stata™`. Với kết quả này, tác giả chọn ma trận có kết quả tốt nhất là ma trận có hệ số chặn 180km thể hiện tương tác trong không gian giữa các địa phương trong khoảng cách 180km. Ngoài ra, tác giả cũng chọn ma trận trọng số nhị phân thể hiện sự tương tác trong không gian giữa các địa phương có chung ranh giới hành chính.

Bảng 6

Kết quả AIC của các ma trận không gian

	CW_180	CW	CW_300	K_7	K_4	IDW
AIC	1.239	1.242	1.248	1.253	1.254	1.261

Bảng 7 trình bày các thống kê quan trọng, bao gồm: Thống kê Rho, kiểm định SAR, kiểm định SEM, và kết quả kiểm định Hausman. Thông qua kết quả kiểm định Hausman, tác giả thấy rằng mô hình không gian sử dụng hiệu ứng thời gian cố định (Time Fixed Effect) sẽ tốt hơn so với việc sử dụng hiệu ứng ngẫu nhiên (Random Effect) với mức ý nghĩa tương đối cao cho cả 2 mô hình. Kiểm định hệ số $\theta = 0$ và $\theta = -\beta\lambda$ đều đạt mức

ý nghĩa 1% cho cả 2 ma trận không gian. Từ kết quả kiểm định này, có thể kết luận rằng sử dụng mô hình SDM sẽ là tối ưu cho cấu trúc dữ liệu so với việc sử dụng mô hình SAR hoặc SEM. Bên cạnh đó, kết quả cũng cho thấy, việc sử dụng mô hình SDM sẽ là tối ưu so với 2 mô hình tự hồi quy không gian SAR và mô hình sai số không gian SEM với mức ý nghĩa thống kê 1%. Điều này cũng đồng nghĩa với việc sử dụng phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất OLS là hoàn toàn không phù hợp. Để thuận lợi cho việc trình bày kết quả, tác giả gọi mô hình (1) cho kết quả hồi quy không gian với ma trận nhị phân và mô hình (2) cho kết quả hồi quy không gian với ma trận có hệ số chặn 180km. Kết quả kiểm định thể hiện trong Bảng 7.

Bảng 7

Kết quả kiểm định Hausman và hệ số độ trễ không gian Rho

	Mô hình (1)	Mô hình (2)
Rho	-0,41*** (0,09)	-0,64*** (0,14)
Kiểm định SAR $\theta = 0$	51,29***	55,81***
Kiểm định SEM $\theta = -\beta\lambda$	39,51***	38,68***
Kiểm định Hausman	P= 0,018	P= 0,06

Ghi chú: S-stat trong ngoặc đơn ().

*, **, *** lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1%.

Kết quả hồi quy với 2 ma trận không gian cho thấy hệ số Rho ở cả 2 mô hình đều nhỏ hơn 0 và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Điều này cho thấy các tỉnh ở gần nhau thì xu hướng chung là cạnh tranh nhau trong việc thu hút vốn FDI, sự cạnh tranh này sẽ lớn nhất đối với mô hình (2) do Rho = -0,64.

Bảng 8

Kết quả mô hình hồi quy

	Mô hình (1)			Mô hình (2)		
	Tác động trực tiếp	Tác động gián tiếp	Tổng tác động	Tác động trực tiếp	Tác động gián tiếp	Tổng tác động
LnGDP	0,81** (0,35)	1,76*** (0,53)	2,57*** (0,43)	0,99*** (0,33)	1,42 (1,06)	2,42*** (1,08)
LAB	0,1 (0,06)	0,25*** (0,09)	0,35*** (0,08)	0,11** (0,05)	0,26** (0,13)	0,38*** (0,12)
LnLABCO	-5,73** (1,87)	3,30 (2,48)	-2,42 (1,87)	-2,95* (1,82)	-1,79 (2,77)	-4,75* (2,48)
PORT	1,38** (0,57)	-1,88** (0,84)	-0,49 (0,71)	0,71 (0,51)	-2,99** (1,18)	-2,32** (1,14)
LnROAD	0,38 (0,30)	-0,86** (0,44)	-0,48 (0,32)	0,62** (0,27)	-1,16** (0,51)	-0,54 (0,42)
FAGG	0,04* (0,02)	0,15*** (0,04)	0,20*** (0,039)	0,07*** (0,02)	2,22*** (0,068)	0,29*** (0,067)
DAGG	0,04* (0,02)	0,10*** (0,04)	0,15*** (0,03)	0,04* (0,02)	0,16** (0,07)	0,20*** (0,07)
LnPLAND	-0,002 (0,48)	1,48** (0,64)	1,47*** (0,53)	0,67 (0,46)	3,21*** (0,84)	3,88*** (0,81)

Ghi chú: S-stat trong ngoặc đơn ().

*, **, *** tương ứng với mức ý nghĩa thống kê ở 10%, 5% và 1%.

Bảng 8 cho thấy thông qua tác động biên (trực tiếp, gián tiếp và tổng tác động), nguồn FDI được thu hút đến một địa phương không chỉ phụ thuộc vào yếu tố từ chính địa phương đó mà còn phụ thuộc vào những địa phương lân cận.

Để kiểm tra tính vững của mô hình, tác giả thực hiện việc thay thế các ma trận trọng số không gian khác nhau theo gợi ý từ kết quả kiểm định AIC. Tuy nhiên, việc sử dụng các ma trận khác nhau này dẫn đến kết quả khác nhau giữa các biến giải thích và FDI nhưng tính chất về độ trễ trong không gian của FDI được bảo tồn.

4.3. *Kết quả tác động trực tiếp*

Tác động trực tiếp (Direct Effect) đề cập đến việc các yếu tố từ mỗi địa phương sẽ tác động như thế nào đến việc thu hút vốn FDI của chính nó. Kết quả nghiên cứu phù hợp với những nghiên cứu trước đây bằng phương pháp kinh tế lượng truyền thống và kinh tế lượng không gian (Anwar & Nguyen, 2010; Hoang & Goujon, 2014; Meyer & Nguyen, 2005). Cụ thể, FDI của một địa phương sẽ phụ thuộc vào quy mô thị trường (GDP) của địa phương đó. Một địa phương có quy mô thị trường lớn sẽ có khả năng mang lại nhiều lợi nhuận hơn cho doanh nghiệp FDI. Đối với yếu tố lao động, chỉ có kết quả hồi quy từ mô hình (2) cho thấy FDI vào một địa phương sẽ nhiều hơn nếu như địa phương sở hữu nguồn lao động chất lượng cao nhưng cả 2 mô hình đều khẳng định chi phí lao động tại địa phương cao sẽ làm giảm FDI. Từ kết quả hồi quy của 2 mô hình, tác giả thấy rằng cơ sở hạ tầng đóng vai trò tích cực nhất định trong thu hút vốn FDI với mức ý nghĩa 5%. Tuy nhiên, 2 yếu tố này không đồng thời tác động mà phụ thuộc vào ma trận trọng số không gian nên có thể xem như kết quả không ổn định. Trong nghiên cứu này, tác giả đưa vào 2 biến số thể hiện sự tập trung của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và sự tập trung của doanh nghiệp tư nhân. Cả 2 biến số này đều tác động tích cực lên việc thu hút vốn FDI của các địa phương. Điều này nói lên rằng ngoại tác tích cực từ việc tập trung cả doanh nghiệp trong và ngoài nước đang hiện hữu và tác động đáng kể lên quyết định đầu tư của doanh nghiệp nước ngoài.

4.4. *Kết quả tác động gián tiếp*

Tác động gián tiếp (Indirect Effect) có thể được diễn giải theo hai cách có cùng kết quả: (1) Xem như tác động của một yếu tố của một địa phương lên vốn FDI của các địa phương lân cận, (2) Xem như tác động của một yếu tố của các địa phương lân cận lên vốn FDI của một địa phương cụ thể. Trong nghiên cứu này, tác giả áp dụng cách diễn giải thứ hai. Kết quả hồi quy không gian cho thấy tác động gián tiếp khá tương đồng với

cả 2 mô hình ngoại trừ yếu tố quy mô thị trường. Cụ thể, chất lượng lao động, biến số độ tập trung và mức độ đô thị hóa của các địa phương lân cận có tác động dương lên việc thu hút vốn FDI của một địa phương cụ thể. Trong khi đó, dấu âm ở cả 2 mô hình với mức ý nghĩa 5% cho biết chất lượng cơ sở hạ tầng của các địa phương lân cận tốt sẽ hạn chế một địa phương cụ thể thu hút vốn FDI. Hay nói cách khác, vấn đề hạ tầng liên quan đến cảng biển và đường xá mang tính cạnh tranh giữa các địa phương trong vấn đề thu hút FDI.

Theo lý thuyết lựa chọn quốc gia đầu tư của công ty đa quốc gia (Blonigen & cộng sự, 2007), tùy động cơ cụ thể mà quy mô thị trường các quốc gia lân cận có thể có tác động tích cực hoặc không có tác động đến FDI. Áp dụng lý thuyết này để hiểu được ý nghĩa tác động gián tiếp của thị trường ở các địa phương lân cận đến FDI của một tỉnh thành cụ thể. Theo mô hình (1), doanh nghiệp FDI chọn địa điểm theo “động cơ thương mại vùng”: Công ty đa quốc gia đặt cơ sở sản xuất tại một địa phương rồi tận dụng các yếu tố giúp giảm chi phí ở địa phương đó để sản xuất và bán ở các địa phương khác. Ở mô hình (2), quy mô thị trường không có ý nghĩa về mặt thống kê phản ánh công ty đa quốc gia chọn địa điểm với “động cơ theo chiều dọc”. Như vậy, kết quả này còn tùy thuộc vào ma trận trọng số. Đối với biến chất lượng nguồn lao động, nguồn FDI đổ vào một địa phương tăng đáng kể nhờ vào tác động lan tỏa của chất lượng lao động từ các địa phương xung quanh nó với mức ý nghĩa thống kê 1%. Điều này phản ánh thực tế là lao động có thể tự do di chuyển giữa các địa phương trong một vùng và do đó, doanh nghiệp nước ngoài được thu hút bởi yếu tố nguồn lao động của cả vùng. Tương tự, tác động từ quản trị doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp tư nhân không chỉ dừng lại trong phạm vi một địa phương cụ thể mà lan tỏa tích cực lên việc thu hút vốn FDI ở các địa phương lân cận. Ngoài ra, kết quả cũng chỉ ra rằng dù không có tác động trực tiếp lên việc thu hút FDI nhưng mức độ đô thị hóa ở những địa phương lân cận có tác động đến FDI ở một tỉnh thành cụ thể. Nói cách khác, ảnh hưởng của đô thị hóa đến FDI mang tính chất vùng hơn là cục bộ tại một địa phương.

4.5. *Kết quả tổng tác động*

Về mặt kỹ thuật, khi cộng tác động trực tiếp và tác động gián tiếp sẽ có được tổng tác động (Total Effect). Tổng tác động được hiểu như sự thay đổi một yếu tố nào đó trong một địa phương sẽ tác động lên việc thu hút FDI của chính địa phương đó và những địa phương lân cận. Từ kết quả hồi quy, tác giả thấy rằng yếu tố quy mô thị trường, chất lượng lao động, mức độ quản trị các doanh nghiệp và mức độ đô thị hóa có tác động

đáng kể lên việc thu hút FDI của toàn vùng. Ngoài ra, trong mô hình (2), việc chi phí lao động có tác động âm lên sự thu hút vốn FDI của toàn vùng phản ánh việc thay đổi của yếu tố này mang tính chất một vùng chứ không riêng lẻ từng địa phương. Yếu tố cảng biển trong mô hình (2) mang dấu âm, cho thấy ảnh hưởng gián tiếp tiêu cực mạnh hơn ảnh hưởng trực tiếp tích cực trong khu vực các tỉnh gần nhau.

4.6. Hạn chế

Nghiên cứu đã có đóng góp quan trọng trong lĩnh vực phát triển kinh tế ở cả khía cạnh phương pháp và thực tiễn. Tính mới của nghiên cứu trong bối cảnh Việt Nam là đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm khẳng định tầm quan trọng của việc tìm hiểu tác động mang tính lan tỏa giữa các địa phương trong vấn đề thu hút FDI. Tuy nhiên, nghiên cứu còn hạn chế là chỉ mới tập trung vào giai đoạn sau khủng hoảng tài chính toàn cầu. Vì vậy, các nghiên cứu trong tương lai cần kiểm tra yếu tố vùng và địa phương bị địa giới hành chính làm hạn chế trong khi các hoạt động kinh tế lại không tuân theo biên giới này. Ngoài ra, nghiên cứu chưa làm rõ được vai trò của hạ tầng đối với đầu tư tại địa phương và ảnh hưởng gián tiếp của nó đối với các biến đại diện cho hạ tầng khác. Thêm vào đó, việc sử dụng cảng và lượng hàng hóa vận chuyển trên đường có thể không phải là những biến tốt nhất cho hạ tầng. Đồng thời, nghiên cứu không đưa biến đại diện cho chất lượng hay thể chế kinh tế cấp tỉnh như PCI, mặc dù yếu tố này cũng không được đưa vào mô hình giải thích FDI trong các nghiên cứu gần đây (Blanc-Brude & cộng sự, 2014; Hoang & Goujon, 2014), đó có thể là một hạn chế nhất định của nghiên cứu. Hạn chế cuối cùng của nghiên cứu là kiểm định tính vững của mô hình với các ma trận trọng số cho thấy việc thay đổi ma trận trọng số dựa theo các giả định về mối quan hệ giữa các địa phương trong vấn đề đầu tư nước ngoài ảnh hưởng đến kết quả của các biến giải thích.

5. Kết luận và kiến nghị

Nghiên cứu này cung cấp bằng chứng thực nghiệm quan trọng liên quan đến sự cần thiết phải có sự phối hợp giữa các tỉnh thành nhằm thu hút FDI. Kết quả chung cho thấy FDI đổ vào các địa phương gần nhau thì mang tính cạnh tranh. Nguồn vốn FDI vào một địa phương cụ thể sẽ làm giảm FDI vào địa phương láng giềng. Đó là tình trạng chung diễn ra sau khi khủng hoảng tài chính toàn cầu kết thúc. Tuy nhiên, có bằng chứng cho thấy FDI không những phụ thuộc vào chính bản thân mỗi địa phương mà còn phụ thuộc không nhỏ vào các địa phương khác. Và có cơ sở để tin rằng các địa phương có thể phối

hợp với nhau để tận dụng tính hấp dẫn của quy mô thị trường, chất lượng lao động nhằm thu hút FDI cho toàn vùng. Các chính sách thu hút lao động có chất lượng và tay nghề, cung cấp chương trình nâng cao kiến thức, chuyên môn của người lao động của một địa phương sẽ có tác động lan tỏa đến nhiều địa phương trong vùng, làm gia tăng tính hấp dẫn của toàn vùng. Bên cạnh đó, việc tạo một môi trường tốt cho doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp tư nhân tồn tại và phát triển cũng sẽ có tác động tích cực đến lượng đầu tư nước ngoài. Và tác động này vượt ra khỏi ranh giới hành chính địa phương thông thường.

Rõ ràng, trong vấn đề cạnh tranh thu hút FDI, vừa tồn tại những yếu tố mang tính cạnh tranh giữa các địa phương (hạ tầng), vừa tồn tại yếu tố mang tính hợp tác. Mặc dù dữ liệu giai đoạn 2011–2014 cho thấy yếu tố cạnh tranh là vượt trội, chính quyền trung ương và địa phương có thể chuyển khuynh hướng cạnh tranh thành hợp tác để cùng đẩy mạnh thu hút FDI. Điều này có thể đạt được thông qua việc chú trọng phát triển quy mô thị trường, phát triển nguồn nhân lực, và tạo điều kiện cơ chế cho doanh nghiệp tư nhân nói chung và doanh nghiệp nước ngoài nói riêng phát triển. Đây là những vấn đề cần đặt ra trong cơ chế hợp tác vùng giữa các địa phương trong bối cảnh Việt Nam chưa có một chính quyền cấp vùng để thực hiện quy hoạch và các chính sách phát triển kinh tế■

Tài liệu tham khảo

- Anwar, S., & Nguyen, L. P. (2010). Foreign direct investment and economic growth in Vietnam. *Asia Pacific Business Review*, 16(1-2), 183–202. doi: 10.1080/10438590802511031
- Basile, R., Castellani, D., & Zanfei, A. (2008). Location choices of multinational firms in Europe: The role of EU cohesion policy. *Journal of International Economics*, 74(2), 328–340. doi: 10.1016/j.jinteco.2007.08.006
- Behname, M. (2013). FDI localization, wage and urbanization in Central Europe. *Romanian Economic Journal*, 16(48), 23–36.
- Blanc-Brude, F., Cookson, G., Piesse, J., & Strange, R. (2014). The FDI location decision: Distance and the effects of spatial dependence. *International Business Review*, 23(4), 797–810. doi: 10.1016/j.ibusrev.2013.12.002
- Blonigen, B. A., Davies, R. B., Waddell, G. R., & Naughton, H. T. (2007). FDI in space: Spatial autoregressive relationships in foreign direct investment. *European Economic Review*, 51(5), 1303–1325. doi: 10.1016/j.eurocorev.2006.08.006
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư. (2013). *Kỷ yếu hội nghị 25 năm đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam*. Retrieved from http://fia.mpi.gov.vn/_layouts/fiaportal/uploads/old_data/uploads/Doc/Ky%20yeu%2025%20nam%20DTNN_final.pdf
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2016). *Thông tin về sử dụng đất, 2011–2013*. Retrieved

from http://webold.mard.gov.vn/Pages/statistic_csdl.aspx?TabId=thongke

- Brueckner, J. K. (2011). *Lectures on urban economics*. Cambridge, MA: The MIT Press. Retrieved from <http://dl.finebook.ir/book/5c/26357.pdf>
- Castellani, D., Meliciani, V., & Mirra, L. (2016). The determinants of inward foreign direct investment in business services across european regions. *Regional Studies*, 50(4), 671–691. doi: 10.1080/00343404.2014.928677
- Coughlin, C. C., & Segev, E. (2000). Foreign direct investment in China: A spatial econometric study. *The World Economy*, 23(1), 1–23. doi: 10.1111/1467-9701.t01-1-00260
- Crozet, M., Mayer, T., & Mucchielli, J. L. (2004). How do firms agglomerate? A study of FDI in France. *Regional Science and Urban Economics*, 34(1), 27–54. doi: 10.1016/S0166-0462(03)00010-3
- Ekholm, K., Forslid, R., & Markusen, J. R. (2005). Export-platform foreign direct investment. *SSRN Electronic Journal*. <https://doi.org/10.2139/ssrn.739213>
- Elhorst, J. P. (2010). Applied spatial econometrics: Raising the bar. *Spatial Economic Analysis*, 5(1), 9–28. doi: 10.1080/17421770903541772
- Esiyok, B., & Ugur, M. (2015). A spatial regression approach to FDI in Vietnam. *The Singapore Economic Review*, 62(2), 459–481. doi: 10.1142/S0217590815501155
- Gamboa, O. R. E. (2012). Foreign direct investment (FDI) determinants and spatial spillovers across Mexico's states. *The Journal of International Trade & Economic Development*, 22(7), 1–20. doi: 10.1080/09638199.2011.624190
- Garretsen, H., & Peeters, J. (2009). FDI and the relevance of spatial linkages: Do third-country effects matter for Dutch FDI? *Review of World Economics*, 145(2), 319–338. doi: 10.1007/s10290-009-0018-1
- Getis, A., & Aldstadt, J. (2008). *Constructing the spatial weights matrix using a local statistic*. doi: 10.1007/978-3-642-01976-0_11
- Ghemawat, P. (2001). Distance still matters. The hard reality of global expansion. *Harvard Business Review*, 79(8), 137–147.
- Guimarães, P., Figueiredo, O., & Woodward, D. (2000). Agglomeration and the location of foreign direct investment in Portugal. *Journal of Urban Economics*, 47(1), 115–135. doi: 10.1006/juec.1999.2138
- Helpman, E. (1984). A simple theory of international trade with multinational corporations. *Journal of Political Economy*, 92(3), 451–471.
- Helpman, E., Melitz, M., & Yeaple, S. (2003). Export versus FDI. *NBER Working Paper No. 9439*. Retrieved from <http://www.nber.org/papers/w9439.pdf>
- Hoang, H. H., & Goujon, M. (2014). Determinants of foreign direct investment in Vietnamese provinces: A spatial econometric analysis. *Post-Communist Economies*, 26(1), 103–121. doi: 10.1080/14631377.2014.874658

- Kayam, S. S., Yabrukov, A., & Hisarciklilar, M. (2013). What Causes the Regional Disparity of FDI in Russia? A Spatial Analysis. *Transition Studies Review*, 20(1), 63–78. doi: 10.1007/s11300-013-0272-8
- Kissling, W. D., & Carl, G. (2008). Spatial autocorrelation and the selection of simultaneous autoregressive models. *Global Ecology and Biogeography*, 17(1), 59–71. doi: 10.1111/j.1466-8238.2007.00334.x
- Ledyaeva, S. (2009). Spatial econometric analysis of foreign direct investment determinants in Russian regions. *World Economy*, 32(4), 643–666. <https://doi.org/10.1111/j.1467-9701.2008.01145.x>
- Linderhof, V., Nowicki, P., van Leeuwen, E., Reinhard, S., & Smit, M. *Manual for the tests of spatial econometric model*. Retrieved from http://project2.zalf.de/spard/downloads/D4_1_Manual_for_tests_of_spatial_econometric_model_s_final.pdf
- Meyer, K. E., & Nguyen, H. V. (2005). Foreign investment strategies and sub-national institutions in emerging markets: Evidence from Vietnam. *Journal of Management Studies*, 42(1), 63–93. doi: 10.1111/j.1467-6486.2005.00489.x
- Mur, J., & Angulo, A. (2009). Model selection strategies in a spatial setting: Some additional results. *Regional Science and Urban Economics*, 39(2), 200–213. doi: 10.1016/j.regsciurbeco.2008.05.018
- Nwaogu, U. (2012). *Essays on Spatial analysis of foreign direct investment and economic growth determinants in developing countries*. Retrieved from <http://scholarworks.wmich.edu/dissertations/33>
- O'Sullivan, A. (2012). *Urban economics*. doi: 10.4337/9781849808057.00023
- Orr, K. (2008). *Spatial patterns of foreign direct investment: Do agglomeration effects explain the Spatial pattern of FDI in Latin America and Asia: a Spatial econometric analysis*. Retrieved from http://digitalcommons.macalester.edu/economics_honors_projects/13/
- Pham, H. M. (2002). Regional economic development and foreign direct investment flows in Vietnam, 1988–98. *Journal of the Asia Pacific Economy*, 7(2), 182–202. doi: 10.1080/13547860220134815
- Trinh, N. H. (2013). Agglomeration economies and the location of foreign direct investment: Empirical evidence from Vietnam. *Asian Economic and Financial Review*, 3(4), 512–531.
- Tổng cục thống kê. (2016a). *Niên giám thống kê*, 2010–2014. Retrieved from <http://www.gso.gov.vn/Default.aspx?tabid=512>
- Tổng cục thống kê. (2016b). *Báo cáo điều tra lao động-việc làm*, 2010–2014. Retrieved from <http://www.gso.gov.vn/Default.aspx?tabid=512>
- Thủ tướng Chính phủ. (2013). *Quyết định về việc công bố Danh mục phân loại cảng biển Việt Nam*. Retrieved from http://vpcp.chinhphu.vn/Uploaded_VGP/buikieulien/20131125/70-2013.pdf